

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2022/DS-ST

Ngày: 27 - 7 - 2022

V/v tranh chấp

“Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Xuân Đào

2. Bà Trần Thị Đồi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2022 về việc “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 150/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1969; bà Lê Thị G, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An

- Bị đơn: Bà Võ Thị Hoa S, sinh năm 1974; ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Thị Kim X, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Ông L, bà G có mặt; chị X xin vắng mặt;

bà S, ông C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/4/2022, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn L và bà Lê Thị G trình bày như sau:

Vào ngày 28/7/2021, ông bà cho bà S, ông C vay số tiền 300.000.000 đồng; việc vay tiền có lập giấy vay tiền, bà S, ông C trực tiếp ký vào và nhận tiền. Thời hạn trả tiền vào ngày 28/01/2022. Lãi suất cho vay không có ghi trong giấy vay tiền, hai bên cũng không thỏa thuận lãi suất, lãi suất để bà S tự quyết định và trả cho ông bà.

Đến ngày 28/01/2022, bà S trả cho ông bà 150 triệu đồng, trong đó gồm 130 triệu đồng tiền gốc và 20 triệu đồng tiền lãi phát sinh. Số tiền còn lại là 170 triệu đồng, bà S hẹn 01 tháng sau sẽ trả đầy đủ nhưng sau đó chỉ trả được cho ông bà thêm 2 tháng tiền lãi, mỗi tháng 5 triệu đồng, và ngưng từ tháng 4/2022 đến nay không trả gốc lẫn lãi.

Nay ông bà khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Hoa S và ông Nguyễn Văn C liên đới thanh toán số tiền vay chưa trả là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng); không yêu cầu lãi suất phát sinh.

Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, ông L, bà G thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể do không có giấy tờ chứng minh số tiền 20 triệu đồng mà bà S trả vào ngày 28/01/2022 là tiền lãi nên ông bà xác định bà S, ông C đã trả được số tiền vay là 150.000.000 đồng và yêu cầu S, ông C có nghĩa vụ trả số tiền còn lại là 150.000.000 đồng.

Bị đơn bà Võ Thị Hoa S trình bày tại Bản tự khai ngày 20/5/2022: Bà thừa nhận ngày 28/7/2021 có ký nhận với bà G, ông L số tiền 300.000.000 đồng; lãi mỗi tháng 10 triệu đồng. Tiền lãi bà đóng đều mỗi tháng cho bà G, ông L có ngưng 02 tháng do Chỉ thị 16; cho đến ngày 28/01/2022, bà trả số tiền gốc là 150 triệu đồng; còn nợ lại 150 triệu đồng. Bắt đầu từ tháng 02, tháng 03/2022 bà đóng lãi mỗi tháng 5 triệu đồng đến tháng 4/2022 thì ngưng không đóng nữa. Số tiền 300 triệu đồng bà và con G của bà G, ông L là Trần Thị Kim X cùng mượn để làm vốn làm ăn nhưng chị X không trả lãi phụ bà nên bà ngưng không trả nữa. Vì số tiền vay 300 triệu đồng bà cùng vay với chị X, nay bà đã trả được 150 triệu đồng, số tiền còn lại 150 triệu đồng là trách nhiệm của chị X nên đề nghị triệu tập chị X đối chất trong vụ án.

Chị Trần Thị Kim X trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2022: Chị là con G ruột của ông L, bà G; bà S là dì chồng của chị. Chị có nghe cả ba mẹ chị và bà S kể lại việc bà S, ông C có vay của ba mẹ chị số tiền 300 triệu đồng, mục đích là để cho người khác vay lại; sau đó đã bà S trả được cho ba mẹ chị số tiền

130 triệu đồng tiền gốc và 20 triệu tiền lãi; còn nợ lại 170 triệu đồng. Chị xác định không có vay tiền của bà S, ông C cũng không có nhận bất cứ số tiền nào từ bà S, ông C. Số tiền 300 triệu đồng là bà S, ông C vay, chị không có cùng vay. Nếu chị cần tiền chị có thể hỏi trực tiếp ba mẹ chị, không cần phải cùng đứng ra vay với bà S, ông C nên việc bà S trình bày là vô lý, không có căn cứ. Chị đã trình bày tất cả tình tiết chị biết trong vụ án, nên chị đề nghị Tòa án cho chị từ chối đối chất do chị bận đi làm không có thời gian đi lại nhiều lần; đồng thời đề nghị cho chị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị cam kết không khiếu nại gì. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu gì khác

Sau khi thụ lý vụ án, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết cho bị đơn, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, thấy rằng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 150.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất và xuất trình được chứng cứ là Giấy vay tiền. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông C dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên không thể xem xét ý kiến, lời trình bày của ông C, đối với bị đơn bà S vắng mặt nhưng có lời khai xác định việc ký giấy mượn tiền và đã thanh toán được số tiền 150.000.000 đồng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, 288, 357 Bộ luật Dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Trần Văn L, bà Lê Thị G khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Hoa S và ông Nguyễn Văn C trả tiền vay. Quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Võ Thị Hoa S và ông Nguyễn Văn C có hộ khẩu thường trú tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An và có mặt tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị Kim X có đơn xin vắng mặt; bị đơn bà Võ Thị Hoa S, ông Nguyễn Văn C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; căn cứ vào khoản 1; điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện:

[2.1]. Ông L, bà G, bà S có lời trình bày thống nhất về việc ký Giấy mượn tiền ngày 28/7/2021 với số tiền 300.000.000 đồng và ngày 28/01/2022, bà S có trả cho ông L, bà G số tiền 150.000.000 đồng nên đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Ông L, bà G trình bày số tiền 150.000.000 đồng trả vào ngày 28/01/2022 bao gồm 130 triệu đồng tiền gốc và 20 triệu đồng tiền lãi; tuy nhiên việc này không được bà S thừa nhận, bà S cho rằng đây là tiền gốc; ông L, bà G không xuất trình được chứng cứ thể hiện số tiền 20 triệu đồng (trong 150 triệu đồng) là tiền lãi. Do đó không có căn cứ xác định 20 triệu đồng này là tiền lãi bà S trả cho ông L, bà G. Mặt khác, tại phiên tòa, ông L, bà G cũng xác định bà S, ông C đã trả được số tiền vay là 150.000.000 đồng và yêu cầu S, ông C có nghĩa vụ trả số tiền còn lại là 150.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định số tiền 150 triệu đồng bà S trả cho ông L, bà G vào ngày 28/01/2022 là tiền gốc, khấu trừ số tiền 300.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 28/7/2021; số tiền gốc còn lại chưa trả là 150.000.000 đồng.

[2.3]. Đối với số tiền gốc còn lại là 150.000.000 đồng: Bị đơn bà S có lời trình bày đây là phần nợ của chị X vì chị X cùng với bà S vay số tiền 300.000.000 đồng từ ông L, bà G và đề nghị đổi chất với chị X. Thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập chị X, bà S, ông C, ông L, bà G để đổi chất nhưng bà S, ông C vắng mặt, không có lý do; đồng thời chị X cũng có lời khai xác nhận không có việc cùng vay tiền với bà S, ông C trong khi bà S không xuất trình được chứng cứ chứng minh chị X có trách nhiệm đối với số tiền vay của ông L, bà G. Mặt khác, nội dung Giấy mượn tiền và chủ thể trên Giấy mượn tiền không thể hiện người mượn tiền là chị X. Do đó, không có cơ sở xác định trách nhiệm của chị X trong vụ án như lời trình bày của bà S.

[2.4] Về lãi suất: Bà S có lời trình bày sau khi vay số tiền 300.000.000 đồng bà S trả lãi mỗi tháng cho ông L, bà G mỗi tháng 10 triệu đồng (trừ hai tháng chỉ thị 16) việc này không được ông L, bà G thừa nhận và bà S không xuất trình chứng cứ nào chứng minh việc trả lãi mỗi tháng cho ông L, bà G nên không có cơ sở xem xét.

Bà S, ông L, bà G có lời trình bày thống nhất về việc tháng 2, 3/2022 bà S có trả lãi mỗi tháng 5 triệu đồng: Các đương sự không có tranh chấp đối với số tiền lãi này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với các khoảng thời gian chậm trả từ tháng 4/2022 đến nay, ông L, bà G xác định không yêu cầu lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông Nguyễn Văn C nhưng ông C vắng mặt và không có ý kiến phản hồi trong khi vợ ông bà Võ Thị Hoa S có lời trình bày xác nhận về việc ký giấy mượn tiền và giấy mượn tiền có chữ ký của ông Nguyễn Văn C; mặc dù ông C ký vào người làm chứng nhưng chứng tỏ ông C biết về việc bà S vay tiền của ông L, bà G; số tiền vay trong thời kỳ hôn nhân của ông C và bà S. Do đó, ông C có trách nhiệm cùng bà S liên đới thanh toán cho ông L, bà G số tiền vay là phù hợp với Điều 288 Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích [2], [3], [4], xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4]. Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận

[5]. Về án phí: Bà Võ Thị Hoa S và ông Nguyễn Văn C phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 186, 273, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 288, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L, bà Lê Thị G đối với bà Võ Thị Hoa S và ông Nguyễn Văn C về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Võ Thị Hoa S và ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Văn L, bà Lê Thị G số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Bà Võ Thị Hoa S và ông Nguyễn Văn C phải liên đới nộp 7.500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm sung Ngân sách Nhà nước

Hoàn lại cho ông Trần Văn L, bà Lê Thị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.250.000đồng theo biên lai thu số 0006668 ngày 24/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

4. Về quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Thanh

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Thanh

thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập L của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập L về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

